HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /NQ-HĐND	*An Phú, ngày 12 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện An Phú năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện An Phú năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện An Phú năm 2023 như sau:

I. PHẦN THU:

1. Tổng thu từ kinh tế địa bàn:

1.1 Tỉnh giao:	**56.800 triệu đồng**
- Ngân sách huyện:	*45.410 triệu đồng*
- Ngân sách xã:	*11.390 triệu đồng*
1.2 Huyện giao:	***60.100 triệu đồng.***
- Ngân sách huyện:	*47.410 triệu đồng*
- Ngân sách xã:	*12.690 triệu đồng*

Giải trình phần phấn đấu tăng thu năm 2023:

a. Phần tăng: 3.300 triệu đồng, gồm các khoản tăng:

- Thu tiền sử dụng đất: 2.000 triệu đồng.
- Phí đò: 1.300 triệu đồng.

b. Phần giảm: 0 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**652.306 triệu đồng**
a. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB:	56.190 triệu đồng
- Các khoản thu được hưởng 100%:	*36.845 triệu đồng*

- *Các khoản thu phân chia giữa các cấp NS: 19.345 triệu đồng*

(đã trừ 3.910 triệu đồng phần trung ương hưởng)

b. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 596.116 triệu đồng

- Bổ sung cân đối ngân sách : 595.909 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu : 207 triệu đồng

(đính kèm biểu chi tiết từng nguồn thu)

II. PHẦN CHI:

Chi ngân sách địa phương : 652.306 triệu đồng

a. Chi đầu tư XDCB : 36.812 triệu đồng

b. Chi thường xuyên : 602.772 triệu đồng

Trong đó, có phần 70% tăng thu do huyện phấn đấu, được bố trí để chi cải cách tiền lương là: 910 triệu đồng.

c. Chi dự phòng ngân sách : 12.722 triệu đồng

(đính kèm biểu chi NSNN năm 2023)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định và hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có những phát sinh ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện An Phú Khóa VII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư;
- VP. Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- VP.Huyện ủy, HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ TỈNH AN GIANG

Ngô Công Thức

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

Số tt	Nội dung	Chỉ tiêu tỉnh giao			Chỉ tiêu huyện giao			Tăng/ giảm
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã	
A	**TỔNG THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN**	**56,800**	**45,410**	**11,390**	**60,100**	**47,410**	**12,690**	**3,300**
1	**Thu từ DNNN trung ương**	**0**			**0**			
2	**Thu từ DNNN địa phương**	**110**	**110**	**0**	**110**	**110**	**0**	**0**
-	Thuế giá trị gia tăng	45	45		45	45		0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65	65		65	65		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0			0
-	Thuế tài nguyên	0			0			0
3	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**19,500**	**19,500**	**0**	**19,500**	**19,500**	**0**	**0**
-	Thuế giá trị gia tăng	15,260	15,260		15,260	15,260		0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,050	4,050		4,050	4,050		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	35	35		35	35		0
-	Thuế tài nguyên	155	155		155	155		0
4	**Lệ phí trước bạ**	**9,000**	**6,700**	**2,300**	**9,000**	**6,700**	**2,300**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất phi NN**	**40**		**40**	**40**		**40**	**0**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9,500**	**9,500**		**9,500**	**9,500**		**0**
7	**Thu phí, lệ phí**	**2,500**	**2,300**	**200**	**2,500**	**2,300**	**200**	**0**
-	Lệ phí môn bài	0			0			0
-	Phí và lệ phí trung ương	1,500	1,500		1,500	1,500		0
-	Phí và lệ phí huyện	1,000	800	200	1,000	800	200	0
-	Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)	0			0			0
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**5,000**	**5,000**		**7,000**	**7,000**		**2,000**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**40**		**40**	**40**		**40**	**0**
10	**Thu quỹ đất công ích và HLCS**	**120**		**120**	**120**		**120**	**0**
11	**Thu khác ngân sách**	**10,990**	**2,300**	**8,690**	**12,290**	**2,300**	**9,990**	**1,300**
-	Thu phạt VPHC (ATGT+VPHC khác)	2,600	2,300	300	2,600	2,300	300	0
+	Trung ương hưởng	2,300	2,300		2,300	2,300		0
+	Địa phương hưởng	300		300	300		300	0
-	Thu từ hoạt động CBL, KD trái PL	0			0			0
-	Các khoản khác	8,390	0	8,390	9,690	0	9,690	1,300
+	Phí chợ	230		230	230		230	0
+	Phí đò	8,160		8,160	9,460		9,460	1,300
+	Các khoản khác	0			0			0
B	**TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG**	**649,006**	**637,616**	**11,390**	**652,306**	**639,616**	**12,690**	**3,300**
1	**Thu NS từ kinh tế trên địa bàn**	**52,890**	**41,500**	**11,390**	**56,190**	**43,500**	**12,690**	**3,300**
	Trong đó không kể tiền sử dụng đất	0			0			
-	Các khoản thu địa phương hưởng 100%	33,545	22,155	11,390	36,845	24,155	12,690	3,300
-	Các khoản thu phân chia giữa các cấp NS	19,345	19,345	0	19,345	19,345	0	0
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**596,116**	**596,116**	**0**	**596,116**	**596,116**	**0**	**0**
-	Bổ sung cân đối ngân sách	595,909	595,909		595,909	595,909		0
-	Bổ sung có mục tiêu	207	207		207	207		0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2023

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
	Tổng các khoản chi cân đối (I+...+IV)	**649,006**	**652,306**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**34,812**	**36,812**
1	Nguồn vốn ĐTTT được phân bổ	29,812	29,812
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5,000	7,000
II	**Chi thường xuyên**	**601,472**	**602,772**
	- Tiết kiệm 10% chi TX	*13,956*	*13,956*
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**54,777**	**54,777**
a	Chi SN nông nghiệp	-	-
b	Chi SN lâm nghiệp	-	-
c	Chi SN thủy lợi	6,295	6,295
	- Nguồn dịch vụ công ích	6,295	6,295
d	Chi SN địa chính	400	400
e	Chi SN giao thông	3,700	3,700
f	Chi SN kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị	28,200	28,200
	- Kiến thiết thị chính	3,200	3,200
	- Chỉnh trang đô thị	25,000	25,000
g	BSMT Chi cho công tác ATGT		
h	Chi HĐ bảo vệ đất lúa theo NĐ 62	6,682	6,682
m	Chi SN kinh tế khác	9,500	9,500
	- Chi con người (Trung tâm PTQĐ, TT HTKT)		
	- Trừ 10 % TK chi TX		
	- Chi hoạt động	6,500	6,500
	- NĐ 210, XTTM, DL, khác		
	- Kinh phí quy hoạch	3,000	3,000
2	**Chi sự nghiệp văn xã**	**352,835**	**352,835**
a	**Chi SN giáo dục và ĐT**	**287,094**	**287,094**
a1	**Chi SN giáo dục**	**280,878**	**280,878**
	- Nguồn CCTL	5,578	5,578
	+ Tiết kiệm 10% HĐ	5,178	5,178
	+ 40% HP	400	400
	- Chi con người	215,820	215,820
	- Chi con người (Hợp đồng 68)	3,976	3,976
	Trong đó PC 76	3,381	3,381
	- Chi hoạt động theo định mức (81/19)	65,829	65,829
	- KP HB, HP HSDT nội trú		
	- HT tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	831	831
	- HB và CP HT HS khuyết tật, trường chuyên, khác		

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
a2	**Chi SN đào tạo**	**6,216**	**6,216**
	- Đào tạo lại CB, ĐT khác (TT BDCT, GDTX	6,216	6,216
	+ Trừ 10% TK chi TX	200	200
	+ Chi con người	3,216	3,216
	+ Chi con người (Hợp đồng 68)	200	200
	+ Chi hoạt động	3,000	3,000
	* Định mức	*2,000*	*2,000*
	* Ngoài định mức	*1,000*	*1,000*
b	**Chi SN y tế**	**300**	**300**
b1	**KP BHYT cho các đối tượng**		
b2	**KP HĐ Ban BVSK cán bộ**	**300**	**300**
c	**Chi SN khoa học và công nghệ**	-	-
d	**Chi SN văn hóa**	**2,835**	**2,835**
	- Chi SN văn hóa	2,735	2,735
	+ Trừ 10% TK chi TX	105	105
	+ Chi cho con người	1,685	1,685
	+ Chi cho con người (HĐ theo 68)	48	48
	+ Chi HĐ ĐM	1,050	1,050
	+ Chi hoạt động khác	57	57
	- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100	100
đ	**Chi SN thể dục - thể thao**	**1,050**	**1,050**
	- Chi hoạt động TD-TT	1,050	1,050
	+ Chi cho con người	-	-
	+ Trừ TK 10% HĐ	105	105
	+ Chi HĐ ĐM	1,050	1,050
	+ Chi HĐ TDTT khác		
e	**Chi SN phát thanh - truyền hình - TTTT**	**2,664**	**2,664**
	- Chi cho con người	1,664	1,664
	- Trừ TK 10% HĐ	100	100
	- Chi HĐ ĐM	1,000	1,000
	- HĐ PT-TH khác		
	- Sửa chữa rang thiết bị		
g	**Chi đảm bảo xã hội**	**58,892**	**58,892**
	- Chi cho con người	-	-
	- Chi các hoạt động ĐBXH	4,900	4,900
	+ Định mức	4,900	4,900
	+ Ngoài định mức (lương, hđ con người Qtrang)		
	- Tiền Tết ĐT BTXH (mức 600.000)	4,260	4,260
	- KP thực hiện chi trả BTXH NĐ136	49,000	49,000
	+ Đã giao trong DT	49,000	49,000
	+ Bổ sung có mục tiêu		
	- BSMT tiền điện hộ nghèo	732	732
h	**Chi SN văn xã khác**		

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
3	**Chi quản lý hành chính**	**49,666**	**49,666**
a	**Chi quản lý Nhà nước**	**23,588**	**23,588**
	- Chi con người	11,252	11,252
	- Chi con người (HĐ theo 68)	344	344
	- Trừ 10% TK HĐ	332	332
	- Chi HĐ ĐM	7,129	7,129
	- HĐ đặc thù	5,000	5,000
	- Kinh phí đảm bảo ATGT	207	207
b	**Chi khối Đảng**	**7,536**	**7,536**
	- Chi con người	5,936	5,936
	- Trừ 10% TK HĐ	160	160
	- Chi HĐ ĐM	1,600	1,600
	- HĐ đặc thù/ CS Đảng TW		
c	**Chi khối hội, đoàn thể**	**8,542**	**8,542**
	- Chi con người	4,392	4,392
	- Trừ 10% TK HĐ	115	115
	- Chi HĐ	1,150	1,150
	- HĐ đặc thù	3,000	3,000
d	**Chi QLHC khác**	**10,000**	**10,000**
	- Trừ 10% TK HĐ		
	- MSSC lớn	2,000	2,000
	- QLHC khác	8,000	8,000
4	**Chi an ninh, quốc phòng**	**4,400**	**4,400**
a	Chi an ninh	1,480	1,480
	- Hỗ trợ hoạt động	1,480	1,480
	- Hoạt động an ninh khác		
b	Chi quốc phòng	2,920	2,920
	- Hỗ trợ hoạt động	2,920	2,920
	- Hoạt động quốc phòng khác		
5	**Chi hoạt động môi trường**	**11,000**	**11,000**
	- SN môi trường (đã trừ số thu giá DVVS)	11,000	11,000
	- Vốn đối ứng (XL ô nhiễm MT)		
6	**Chi ngân sách xã**	**122,154**	**123,454**
a	Chi ATGT		
b	Sự nghiệp văn xã	2,926	2,926
	Giáo dục	686	686
	Đào tạo	350	350
	VHTT	546	546
	Phát thanh truyền hình	308	308
	Thể dục - thể thao	350	350
	Đảm bảo xã hội	686	686
c	Quản lý HC	72,112	73,412
	- Chi cho con người	55,051	55,051

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
	- Chi HĐ theo ĐM	17,061	17,061
	- Trừ TK 10% HĐ	5,072	5,072
	- Hoạt động khác		1,300
d	Chi AN - QP	23,124	23,124
	Trong đó: Chi cho con người		
e	Môi trường	1,150	1,150
f	Chi khác	18,842	18,842
g	Chi đối ngoại cấp xã	4,000	4,000
7	**Chi khác ngân sách**	**6,640**	**6,640**
	- KP công tác xử phạt VPHC	300	300
	- Chính sách thu hút cán bộ, các khoản khác	3,140	3,140
	- KP khen thưởng	2,000	2,000
	- Cải cách tiền lương		
	- Các khoản khác		
	- KP đối ngoại	1,200	1,200
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ TC**		
IV	**Dự phòng NS (2%) Thực tế**	**12,722**	**12,722**
	Trong đó DP ngân sách xã	2,443	2,443